

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2714 /QĐ-UBND

Đông Triều, ngày 20 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 4495/UBND ngày 11/11/2021 của UBND thị xã về việc triển khai thực hiện Công văn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021; Công văn số 4541/UBND ngày 19/11/2021 của UBND thị xã về việc hướng dẫn thủ tục trình phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thị xã;

Theo Tờ trình số 1443/TTr-GD&ĐT ngày 20/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc đề nghị phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn thị xã Đông Triều năm học 2021-2022.

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm).

**Điều 2.** Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên cơ sở các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được phê duyệt của UBND thị xã Đông Triều tổ chức thực hiện, quản lý thu - chi theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 3025/HĐ-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Thường trực UBND thị xã;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Dũng

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG  
GIAO DỤC ĐỐI VỚI CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27.14.../QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ      | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG          |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                            |
|----|-----------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    |                 | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                                |                                                    |                                                         |                                                                     |
|    |                 |                                     |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs / năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                    |                                                         |                                                                     |
| 1  | MN Bình Dương A | 84.000                              | 110.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 27.500                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tờ các lớp |
| 2  | MN Bình Dương B | 84.000                              | 110.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 27.500                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tờ các lớp |
| 3  | MN Nguyễn Huệ   | 80.000                              | 110.000                            | 17.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 36.000                                             |                                                         | 10.000                                                              |
| 4  | MN Thủy An      | 84.000                              | 64.000                             | 18.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 54.700                                             |                                                         |                                                                     |
| 5  | MN Việt Dân     | 78.000                              | 83.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  | 30.000                  |                                     |                                            |                                                | 46.000                                             |                                                         | 10.000                                                              |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ   | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG                      |                                             |                                                        |                                                                                          |                                     |                               |                                              |                                                        |                                                            | Quản lý học sinh đón sớm<br>trả muộn<br>(đồng/hs/<br>tháng) | Tiếng Anh<br>có yếu tố<br>người nước<br>ngoài (đồng/<br>hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa<br>lớp học                                                     |
|----|--------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|    |              | Thuê<br>người<br>nấu ăn<br>(đồng/<br>hs/ tháng) | Quản lý<br>học sinh<br>trong giờ<br>bán trú | Tiền ăn                                                |                                                                                          | Mua sắm vật dụng<br>phục vụ bán trú |                               | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ<br>Bảy        |                                                        |                                                            |                                                             |                                                                     |                                                                                 |
|    |              |                                                 |                                             | Tổ chức<br>nấu ăn tại<br>trường<br>(đồng/ hs/<br>ngày) | Đặt suất<br>ăn từ dịch<br>vụ bên<br>ngoài nhà<br>trường<br>trường<br>(đồng/ hs/<br>ngày) | Lần đầu<br>(đồng/<br>hs/ năm)       | Bổ sung<br>(đồng/hs<br>/ năm) | Thuê<br>người nấu<br>ăn (đồng/<br>hs/ tháng) | Tổ chức<br>nấu ăn tại<br>trường<br>(đồng/ hs/<br>ngày) | Quản lý,<br>chăm sóc -<br>giáo dục<br>(đồng/ hs/<br>tháng) |                                                             |                                                                     |                                                                                 |
| 6  | MN An Sinh A | 77.000                                          | 120.000                                     | 20.000                                                 |                                                                                          |                                     | 50.000                        |                                              |                                                        |                                                            | 25.000                                                      |                                                                     | Nhà trường thu theo<br>thực tế sử dụng<br>hàng<br>tháng theo công tơ<br>các lớp |
| 7  | MN An Sinh B | 77.000                                          | 120.000                                     | 20.000                                                 |                                                                                          |                                     |                               |                                              |                                                        |                                                            | 25.000                                                      |                                                                     | Nhà trường thu theo<br>thực tế sử dụng<br>hàng<br>tháng theo công tơ<br>các lớp |
| 8  | MN Hưng Đạo  | 77.500                                          | 93.500                                      | 20.000                                                 |                                                                                          |                                     | 50.000                        |                                              |                                                        |                                                            | 45.500                                                      |                                                                     | Nhà trường thu theo<br>thực tế sử dụng<br>hàng<br>tháng theo công tơ<br>các lớp |
| 9  | MN Đức Chính | 85.000                                          | 98.000                                      | 21.000                                                 |                                                                                          |                                     | 50.000                        |                                              |                                                        |                                                            | 40.000                                                      |                                                                     | Nhà trường thu theo<br>thực tế sử dụng<br>hàng<br>tháng theo công tơ<br>các lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ    | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG          |                                    |                                            |                                                                     |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                            |
|----|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    |               | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                                     | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                                |                                                    |                                                         |                                                                     |
|    |               |                                     |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs / năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                    |                                                         |                                                                     |
| 10 | MN Hồng Phong | 80.000                              | 62.000                             | 20.000                                     |                                                                     |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 63.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 11 | MN Hoa Mai    | 80.000                              | 79.000                             | 20.500                                     |                                                                     |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 40.500                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 12 | MN Xuân Sơn   | 89.000                              | 97.000                             | 21.000                                     |                                                                     |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 42.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 13 | MN Bình Minh  | 80.000                              | 92.000                             | 20.000                                     |                                                                     |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 58.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ     | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG          |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                            |
|----|----------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    |                | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                                |                                                    |                                                         |                                                                     |
|    |                |                                     |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs / năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                    |                                                         |                                                                     |
| 14 | MN Hoa Anh Đào | 80.000                              | 92.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | 58.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 15 | MN Họa Mi      | 80.000                              | 92.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 58.000                                             |                                                         | 10.000                                                              |
| 16 | MN Tràng Lương | 82.000                              | 115.000                            | 18.500                                     |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | 38.000                                             |                                                         |                                                                     |
| 17 | MN Tràng An    | 77.000                              | 96.000                             | 18.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 29.000                                             |                                                         | 10.000                                                              |
| 18 | MN Tân Việt    | 83.000                              | 129.000                            | 18.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                                | 28.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 19 | MN Kim Sơn     | 92.000                              | 75.000                             | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.000                              | 20.500                                     | 68.000                                         | 50.000                                             |                                                         | 10.000                                                              |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ    | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG          |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                            |
|----|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    |               | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                                |                                                    |                                                         |                                                                     |
|    |               |                                     |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs / năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                    |                                                         |                                                                     |
| 20 | MN Hoa Phượng | 90.000                              | 120.000                            | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 20.500                                     | 77.000                                         | 55.000                                             | 30.000                                                  | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 21 | MN Sao Mai    | 90.000                              | 120.000                            | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 20.500                                     | 77.000                                         | 55.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 22 | MN Hoa Lan    | 90.000                              | 120.000                            | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 20.500                                     | 77.000                                         | 55.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 23 | MN Sơn Ca     | 90.000                              | 120.000                            | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 20.500                                     | 77.000                                         | 55.000                                             | 30.000                                                  | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 24 | MN Yên Thọ    | 75.000                              | 76.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 10.000                              | 20.000                                     | 69.000                                         | 76.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ        | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG          |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                                | Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                            |
|----|-------------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                                |                                                    |                                                         |                                                                     |
|    |                   |                                     |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs / năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                    |                                                         |                                                                     |
| 25 | MN Yên Đức        | 82.000                              | 56.000                             | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 12.000                              | 22.000                                     | 78.000                                         | 50.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 26 | MN Hoàng Quế      | 80.000                              | 75.000                             | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 12.000                              | 22.000                                     | 78.000                                         | 75.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 27 | MN Hồng Thái Đông | 81.000                              | 62.000                             | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 12.000                              | 22.000                                     | 78.000                                         | 48.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |
| 28 | MN Hồng Thái Tây  | 85.000                              | 60.000                             | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.000                              | 22.000                                     | 79.000                                         | 60.000                                             |                                                         | Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp |



Phụ lục số 02

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714 /QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

ĐVT: Đồng

DVT: Đồng

| TT | TÊN ĐƠN VỊ    | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|---------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |               | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |               |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 1  | TH Bình Dương |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 5.000                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 7.000                      | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 2  | TH Nguyễn Huệ |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 5.000                                          | 28.000                                                  | 5.000                                          | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 3  | TH Thủy An    |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 5.000                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           |                                                                |
| 4  | TH An Sinh    |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 10.000                     | 15.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ       | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                  | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |                  |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 5  | TH Đức Chính     | 58.000                             | 109.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 7.000                      |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 6  | TH Hưng Đạo      |                                    | 110.000                            |                                            | 25.000                                                      |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 7  | TH Xuân Sơn      | 59.000                             | 109.000                            | 22.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 8  | TH Kim Đồng      | 64.500                             | 95.500                             | 20.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.000                                          | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 9  | TH Lê Hồng Phong | 56.000                             | 110.000                            | 18.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 15.000                          | 11.000                     | 15.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 10 | TH Trảng An      | 50.000                             | 100.000                            | 16.500                                     |                                                             |                                  | 48.600                 | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 15.000                          | 11.000                     | 16.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ       | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                  | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |                  |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 11 | TH Bình Khê      |                                    | 120.000                            |                                            | 25.000                                                      |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 12 | TH Kim Sơn       | 65.000                             | 91.000                             | 20.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 13 | TH Mạo Khê A     | 65.000                             | 105.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 14 | TH Mạo Khê B     | 65.000                             | 105.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 15 | TH Nguyễn Văn Cừ | 65.000                             | 105.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 16 | TH Quyết Thắng   | 65.000                             | 105.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ        | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|-------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                   | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |                   |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 17 | TH Vĩnh Khê       | 65.000                             | 105.000                            | 18.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 18 | TH Yên Đức        |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     | 22.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 19 | TH Hoàng Quế      |                                    | 138.000                            |                                            | 25.000                                                      |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     | 18.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 20 | TH Hồng Thái Tây  |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     | 20.000                           |                                                                |
| 21 | TH Hồng Thái Đông | 57.000                             | 83.000                             | 18.500                                     |                                                             |                                  | 50.000                 | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 15.000                          | 11.000                     | 15.000                           |                                                                |
| 22 | TH Yên Thọ        | 66.000                             | 94.000                             | 20.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 15.000                          | 11.000                     | 25.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |



**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP THCS NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.714./UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ         | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                        |                                                           | Kỹ năng sống<br>(đồng/hs/<br>giờ dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG |                                        | Sử dụng điều hòa lớp học                                           |
|----|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                    | Các môn học văn hóa<br>(đồng/hs/giờ dạy)       | Tin học (tự chọn)<br>(đồng/hs/giờ dạy) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ dạy) |                                       |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/<br>hs/tháng) | Xe đạp điện<br>(đồng/xe/<br>hs/ tháng) |                                                                    |
| 1  | THCS Bình Dương    | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 10.000                           | 25.000                           | 35.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 2  | THCS Nguyễn Huệ    | 6.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 10.000                           | 24.000                           | 36.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 3  | THCS An Sinh       | 7.000                                          | 5.000                                  | 28.000                                                    | 15.000                                | 10.000                           | 25.000                           | 30.000                                 |                                                                    |
| 4  | THCS Thủy An       | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 10.000                           | 25.000                           | 35.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 5  | THCS Hưng Đạo      | 8.000                                          | 6.000                                  | 30.000                                                    | 15.000                                | 10.000                           | 23.000                           | 32.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 6  | THCS Đức Chính     | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 7.000                            | 20.000                           | 30.000                                 |                                                                    |
| 7  | THCS Lê Hồng Phong | 8.000                                          |                                        |                                                           | 15.000                                | 8.000                            | 25.000                           | 40.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 8  | THCS Nguyễn Du     | 8.000                                          | 6.000                                  | 30.000                                                    | 15.000                                | 8.000                            | 25.000                           | 40.000                                 | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 9  | THCS Xuân Sơn      | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           | 15.000                                | 10.000                           | 30.000                           | 45.000                                 |                                                                    |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ           | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI<br>GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                              |                                                                    | Kỹ năng<br>sống<br>(đồng/hs/<br>giờ dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ<br>PHƯƠNG TIỆN<br>GIAO THÔNG |                                           | Sử dụng điều hòa lớp học                                              |
|----|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|    |                      | Các môn<br>học văn hóa<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy)    | Tin học (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh có<br>yếu tố người<br>nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) |                                          |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/<br>hs/tháng)       | Xe đạp<br>điện<br>(đồng/xe/<br>hs/ tháng) |                                                                       |
| 10 | THCS Trảng An        | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                          | 10.000                           | 20.000                                 | 30.000                                    |                                                                       |
| 11 | THCS Bình Khê        | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                          | 8.000                            | 22.000                                 | 32.000                                    |                                                                       |
| 12 | THCS Kim Sơn         | 8.000                                             |                                              | 28.000                                                             | 15.000                                   |                                  | 30.000                                 | 40.000                                    |                                                                       |
| 13 | THCS Nguyễn Đức Cảnh | 9.000                                             |                                              | 30.000                                                             | 15.000                                   | 10.000                           | 30.000                                 | 40.000                                    |                                                                       |
| 14 | THCS Mạo Khê 1       | 9.000                                             |                                              | 30.000                                                             |                                          | 10.000                           | 30.000                                 | 40.000                                    | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế<br>của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 15 | THCS Mạo Khê 2       | 9.000                                             |                                              | 30.000                                                             | 15.000                                   | 10.000                           | 30.000                                 | 40.000                                    | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế<br>của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 16 | THCS Yên Thọ         | 8.000                                             | 6.000                                        |                                                                    | 15.000                                   | 10.000                           | 25.000                                 | 40.000                                    |                                                                       |
| 17 | THCS Yên Đức         | 8.000                                             |                                              |                                                                    |                                          | 8.000                            | 22.000                                 |                                           |                                                                       |
| 18 | THCS Hoàng Quế       | 6.600                                             |                                              |                                                                    |                                          | 8.000                            | 20.000                                 | 30.000                                    | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế<br>của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 19 | THCS Hồng Thái Tây   | 6.700                                             | 4.500                                        |                                                                    |                                          | 7.000                            | 20.000                                 | 25.000                                    |                                                                       |
| 20 | THCS Hồng Thái Đông  | 8.000                                             | 6.000                                        |                                                                    |                                          | 8.000                            | 20.000                                 |                                           |                                                                       |

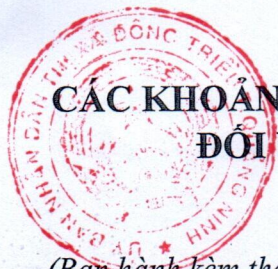


Phụ lục số 04

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP TH&THCS NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714/UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ          | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG<br>(NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                              |                                                                    |                                                           | Kỹ năng<br>sống<br>(đồng/hs/ giờ<br>dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG<br>TIỆN GIAO THÔNG |                                       | Sử dụng điều hòa<br>lớp học                                                 |
|----|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                     | Các môn học<br>văn hóa<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy)    | Tin học (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh có<br>yếu tố người<br>nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh<br>lớp 1,2 (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) |                                          |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/hs/t<br>háng)    | Xe đạp điện<br>(đồng/xe/hs/t<br>háng) |                                                                             |
| 1  | TH&THCS Việt Dân    |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        | 28.000                                                             |                                                           | 15.000                                   | 12.000                           | 20.000                              |                                       | 10.000                                                                      |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                                           |                                          | 10.000                           | 25.000                              | 35.000                                | 10.000                                                                      |
| 2  | TH&THCS Tân Việt    |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        |                                                                    | 5.000                                                     | 15.000                                   | 12.000                           | 20.000                              |                                       |                                                                             |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                                           |                                          | 8.000                            | 20.000                              | 30.000                                |                                                                             |
| 3  | TH&THCS Tràng Lương |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        | 28.000                                                             |                                                           | 15.000                                   | 12.000                           | 20.000                              |                                       | Theo chỉ số điện<br>năng tiêu thụ<br>thực tế của công<br>tơ lắp đặt tại lớp |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        | 28.000                                                             |                                                           | 15.000                                   | 8.000                            | 20.000                              | 30.000                                |                                                                             |



Phụ lục số 05

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM GDNN-GD TX NĂM HỌC 2021-2022  
NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714 /UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

| TT | Nước uống (đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG |                                   |                              |
|----|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|    |                               | Xe đạp<br>(đồng/xe/hs/tháng)     | Xe đạp điện<br>(đồng/xe/hs/tháng) | Xe máy<br>(đồng/xe/hs/tháng) |
| 1  | 12.000                        | 20.000                           | 25.000                            | 35.000                       |
|    |                               |                                  |                                   |                              |